

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ M
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số:43/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 4-4 -2023

V/v tranh chấp “ Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Trúc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Bé Bảy.

2. Ông Trần Tấn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trọng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 771/2022/TLST-HN ngày 21 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: số 117/2 đường Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: Anh Lâm Ngọc L, sinh năm 1979.

Địa chỉ: số 239/4 đường Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

(chị T có mặt, anh L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị Minh T trình bày: chị và anh Lâm Ngọc L kết hôn vào năm 2003 có đăng ký kết hôn tại UBND phường 4, thành phố M, Tiền Giang. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nhưng đến về sau thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nguyên nhân do tính tình không phù hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm. Nhận thấy không thể hàn gắn và tiếp tục mối quan hệ hôn nhân nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L

- Về con chung : có 02 con chung tên Lâm Nguyễn Phúc H sinh năm 2000 và Lâm Nguyễn Tiến P sinh ngày 04/8/2007. Ly hôn chị T yêu cầu nuôi cháu Tiến P và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Lâm Ngọc L khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh L không gửi văn bản nêu ý kiến của mình và vắng mặt không rõ lý do.

* Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng tuân theo pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh L. Về nội dung theo lập luận nêu tại bài phát biểu. Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Giao cháu Lâm Nguyễn Tiến P sinh ngày 04/8/2007 cho chị T nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các cháu, ghi nhận chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung chị T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với anh Lâm Ngọc L có hộ khẩu thường trú tại thành phố M. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M.

[2]. Sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn không có đơn xin xét xử vắng mặt, và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh L tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2000, có đăng ký kết hôn vào năm 2003 tại Ủy ban nhân dân phường 4, thành phố M, tỉnh Tiền Giang nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi xác lập hôn nhân chị Tuyết và anh Lợi sống với nhau hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn do bất đồng quan điểm sống, chị và anh L đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Tại phiên tòa, chị T xác định không còn tình cảm với anh L. Đồng thời khoảng thời gian sống ly thân, cả hai vợ chồng vẫn chưa thể hàn gắn nên mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể duy trì cuộc sống chung. Ngoài ra, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, anh L không có văn bản gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến của mình về việc chị T yêu cầu ly hôn với anh, cũng như nêu ra biện pháp hàn gắn để duy trì quan hệ hôn nhân với chị T. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T cho chị T được ly hôn với anh L.

[4]. Về nuôi con chung: Thời gian hôn nhân chị T và anh L có 02 con chung tên Lâm Nguyễn Phúc H sinh năm 2000 (đã thành niên) và Lâm Nguyễn Tiến P sinh ngày 04/8/2007, hiện cháu Tiến P đang sống chung với chị T, và cháu có nguyện vọng mong muốn được sống cùng mẹ.

Xét thấy, trong thời gian chị T và anh L sống ly thân, cháu P do chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Để ổn định nơi ở cho cháu, cũng như cháu có nguyện vọng được ở với mẹ và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh L cũng không có bất kỳ văn bản nào nộp cho Tòa án thể hiện sự phản đối về việc giao cháu Phát cho chị T. Do đó, yêu cầu được nuôi cháu P của chị T là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung nên được chấp nhận.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con, chị T có việc làm với thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi dưỡng con chung và chị không có yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về tài sản chung: tại phiên tòa chị T trình bày không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không đặt ra xem xét.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng nên Hội đồng xét xử chấp đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[9]. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Chị Tuyết phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Minh T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với anh Lâm Ngọc L.

Về nuôi con chung: Giao cháu Lâm Nguyễn Tiến P sinh ngày 04/8/2007 cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Anh Lâm Ngọc L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0023185 ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang, như vậy chị đã nộp xong.

3. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản

án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND TPMT;
- UBND phường 4, Mỹ Tho, Tiền Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Cao Thị Trúc Linh